

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/ 6/2017 của Bộ Tài chính)

UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG TH NGUYỄN TRÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54/QĐ-THNT

Trại Chuối, ngày 15 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023 và các nguồn thu, chi ngoài ngân sách năm học 2023 - 2024 của trường Tiểu học Nguyễn Trãi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 và các nguồn thu, chi ngoài ngân sách năm học 2023 - 2024 của trường Tiểu học Nguyễn Trãi (có các biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ trưởng tổ văn phòng, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, hồ sơ công khai..



Tổ Hương Giang

QUYẾT TOÁN THU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số ..54../QĐ-NT ngày 15/6/2024 của Hiệu trưởng trường TH Nguyễn Trãi)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
3.1	Chăm nuôi bán trú	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	9,241
3.1.2	Mức thu: 150.000/HS/ tháng	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	297,825
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	307,066
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	297,825
3.1.6	Số chi trong năm	294,866
	Trong đó: Tháng 9 - 40% trả công ty cung cấp suất ăn	117,946
	- 50.8 % chi trả giáo viên, nhân viên trông trưa, phục vụ hs ăn bán trú tại trường	149,846
	- 1,2% nộp thuế TNDN	3,574
	- 8% chi quản lý tại trường	23,500
	- Chi khác (tồn năm trước)	
3.2.7	Số dư cuối năm	12,200
3.2	Quản lý HS ngoài giờ	
3.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	10,630
3.3.2	Mức thu: 10.000/HS/tiếng	
3.3.3	Tổng số thu trong năm	848,460
3.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	859,090



HỒ
 TRƯỞNG
 TIẾNG ANH
 NGUYỄN
 *

3.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	855,375
3.3.6	Số chi trong năm	834,018
	Trong đó: - 70% Chi cho giáo viên dạy	594,000
	- 15% chi quản lý tại trường	127,269
	- 8% chi trực tiếp người phục vụ quản lý HS ngoài giờ (nhân viên trực, bảo vệ, TPT, lao công...)	67,876
	- 2% nộp thuế TNDN	19,969
	- 5% chi khen thưởng, phúc lợi	24,904
3.3.7	Số dư cuối năm	25,072
4	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học, tiếng anh tự chọn... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
4.1	Kỹ năng sống	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	30,573
4.1.2	Mức thu: 48.000/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	210,828
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	241,401
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	210,828
4.1.6	Số chi trong năm	230,196
	Trong đó: - 88% nộp trả Công ty CP Quốc tế GAIA	212,432
	- 7% chi quản lý	16,898
	- 4,76 % chi hỗ trợ CSVC, chi khác	287
	- 0.24 % nộp thuế	579
4.1.7	Số dư cuối năm	11,205
4.2	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,679
4.2.2	Mức thu: 40.000/HS/ tiết	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	456,320
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	462,999
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	456,320
4.2.6	Số chi trong năm	422,077
	Trong đó: - 85% chi trả Trung tâm	358,764
	- 10% Chi công tác quản lý, chi đạo.....	47,270
	- 4,7 % Chi hỗ trợ CSVC, phúc lợi, chi khác...	14,780
	- 0.3% nộp thuế	1,264
4.2.7	Số dư cuối năm	40,922
4.3.	Tiếng Anh tự chọn	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	28,834
4.3.2	Mức thu: 96.000/HS/tháng (Thu khối 1,2,4,5)	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	296,720
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	335,664
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	296,720
4.3.6	Số chi trong năm	303,427
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	242,741
	- 4.6% hỗ trợ CSVC, hoạt động dạy tin học	24,113
	- 10% chi quản lý tại trường	30,300
	- 0.4% nộp thuế TNDN	121
	- 5% chi phúc lợi	15,171



4.3.7	Số dư cuối năm	22,126
4.4.	Tin học tự chọn	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	4,687
4.4.2	Mức thu: 96.000/tháng	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	181,200
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	185,887
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	181,200
4.4.6	Số chi trong năm	168,514
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	134,810
	- 4.6% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	7,700
	- 10% chi quản lý tại trường	16,700
	- 0.4% nộp thuế TNDN	331
	- 5% chi phúc lợi	8,973
4.4.7	Số dư cuối năm	17,373
4.5.	Stem	
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.4.2	Mức thu: 48.000/tháng	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	56,634
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	56,634
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	56,634
4.4.6	Số chi trong năm	44,845
	Trong đó: - 80% trả trung tâm	35,876
	- 4.6% hỗ trợ CSVN, hoạt động dạy tin học	2,060
	- 10% chi quản lý tại trường	4,480
	- 0.4% nộp thuế TNDN	179
	- 5% chi phúc lợi	2,250
4.4.7	Số dư cuối năm	11,789
4.6	Quỹ Đội	
4.6.1	Số học sinh: 531 (miễn, giảm, thất thu 46 HS)	
4.6.2	Mức thu: 30.000/HS/ năm học	
4.6.3	Tổng thu	14,790
4.6.4	Đã chi	14,790
4.6.5	Dư	0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	

TR. HAI

2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,307,728
	Chi thanh toán cá nhân	6,051,752
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	89,344
	Chi mua sắm sửa chữa	25,891
	Chi khác, dịch vụ công	140,741
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7,521,260
	Chi thanh toán cá nhân	1,950
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	7,519,310
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	16,599,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	14,600,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	12,605,000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	15,889,000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	9,677,000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	4,515,000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	3,765

Người lập

Giang Thị Hương

Ngày 15 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



* Tô Hương Giang